

最后更新22.09.2026 12:14:30

前排序表

序号	姓名	国棋ID会	国等分	BdId	俱部/城市
1	Nguyễn, Thành Bảo	23100385DON	2498		Đồng Nai
2	Nguyễn, Minh Nhật Quang	24040005HCM	2414		Tp. Hồ Chí Minh
3	Hà, Văn Tiến	24040003DON	2271		Đồng Nai
4	Đào, Văn Trọng	24040017QNI	2260		Quảng Ninh
5	Võ, Văn Hoàng Tùng	23100250DAN	2253		Đà Nẵng
6	Diệp, Khai Nguyên	24040001HCM	2245		Tp. Hồ Chí Minh
7	Phan, Nguyễn Công Minh	24040011HCM	2236		Tp. Hồ Chí Minh
8	Phan, Trọng Tín	23100326HCM	2228		Tp. Hồ Chí Minh
9	Phí, Mạnh Cường	23100084QNI	2216		Quảng Ninh
10	Nguyễn, Anh Mẫn	23100249DAN	2207		Đà Nẵng
11	Đặng, Cửu Tùng Lân	24040006DON	2203		Đồng Nai
12	Chu, Tuấn Hải	23100387DON	2200		Đồng Nai
13	Tôn, Thất Nhật Tân	23100243DAN	2183		Đà Nẵng
14	Vũ, Quốc Đạt	24040010HCM	2183		Tp. Hồ Chí Minh
15	Trần, Chánh Tâm	24040012HCM	2171		Tp. Hồ Chí Minh
16	Đào, Quốc Hưng	23100317HCM	2159		Tp. Hồ Chí Minh
17	Dương, Đình Chung	24040015QNI	2159		Quảng Ninh
18	Nguyễn, Anh Quân	23100388QNI	2158		Quảng Ninh
19	Ngô, Ngọc Minh	24040013DON	2147		Đồng Nai
20	Vũ, Hữu Cường	24040004DON	2141		Đồng Nai
21	Nguyễn, Quang Nhật	24040009QNI	2139		Quảng Ninh
22	Nguyễn, Văn Bon	23100324DON	2138		Đồng Nai
23	Đặng, Hữu Trang	24040007HNO	2132		Hà Nội
24	Đoàn, Đức Hiền	24040021HCM	2109		Tp. Hồ Chí Minh
25	Đào, Duy Khánh	24120117QNI	2103		Quảng Ninh
26	Dương, Hồ Bảo Duy	23100325DON	2068		Đồng Nai
27	Trần, Thanh Tân	24040022HCM	2065		Tp. Hồ Chí Minh
28	Trương, Đình Vũ	23100252DAN	2064		Đà Nẵng
29	Nguyễn, Trường Phúc	24060095DON	2060		Đồng Nai
30	Huỳnh, Hào Phát	25050117HCM	2047		Tp. Hồ Chí Minh
31	Trần, Huỳnh Sĩ La	23100246DAN	2042		Đà Nẵng
32	Nguyễn, Trần Đỗ Ninh	24040019HCM	2035		Tp. Hồ Chí Minh
33	Vũ, Hồng Sơn	23100085BNI	2032		Bắc Ninh
34	Đỗ, Như Khánh	24120006DON	2026		Đồng Nai
35	Nguyễn, Khánh Ngọc	24040018DAN	2025		Đà Nẵng
36	Đinh, Tú	24040020BNI	2015		Bắc Ninh
37	Trần, Tiến Huy	24090001HCM	2003		Tp. Hồ Chí Minh
38	Chu, Đức Huy	24060274QNI	1986		Quảng Ninh
39	Nguyễn, Hoàng Lâm	23100351HCM	1915		Tp. Hồ Chí Minh
40	Nguyễn, Mạnh Hải	23100088TNG	1914		Thái Nguyên
41	Bùi, Sơn Tùng	24120115QNI	1894		Quảng Ninh
42	Phạm, Quý Cường	25100220TNG	1858		Thái Nguyên
43	Nguyễn, An Tấn	24090095DON	1813		Đồng Nai
44	Lương, Đức Hoàng	25100528QNI	1807		Quảng Ninh
45	Nguyễn, Minh Hưng	24090036DON	1800		Đồng Nai
46	Nguyễn, Đại Thắng	25100247HNO	1798		Hà Nội
47	Hoàng, Mạnh Hùng	24060241BNI	1797		Bắc Ninh
48	Giáp, Xuân Cường	24060239BNI	1783		Bắc Ninh
49	Lê, Trí Bách	24060229DAN	1747		Đà Nẵng

你找到次比所有数据在 <https://chess-results.com/tnr1502369.aspx?lan=33>

国象棋比成服器: Chess-Results